

Số: **596**/QĐ-ĐHNLBG-ĐT

Bắc Giang, ngày **18** tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận thí sinh trúng tuyển đại học hệ chính quy đợt 2 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT và Quyết định số 1805/QĐ-BNN-TCCB ngày 20/5/2019 sửa đổi các Khoản 3, 4, 5 (Điều 3) Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang ban hành theo Quyết định số 900/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Đề án tuyển sinh năm 2023 của trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Biên bản của Hội đồng tuyển sinh ngày **18** tháng 9 năm 2023 của Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2023, về việc xác định điểm trúng tuyển đại học chính quy đợt 2 năm 2023;

Theo đề nghị của Hội đồng tuyển sinh năm 2023.

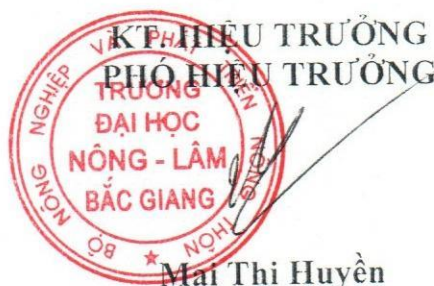
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận các thí sinh trúng tuyển đại học chính quy đợt 2 năm 2023.
(Có danh sách thí sinh kèm theo).

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- BGH, CT HĐT;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐT.



DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT 2 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số : **596** /QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày **18** tháng **9** năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã PTXT trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
1		HUỲNH MINH VIỆT	12/09/1998	Nam	Chăn nuôi	200	HB1	7.63
2		TRẦN TUẤN ANH	13/01/2001	Nam	Chăn nuôi	200	HB1	7.57
3		NGUYỄN THẾ DUYỆT	11/09/2005	Nam	Chăn nuôi	200	HB1	7.53
4		THÂN HOÀNG SƠN	04/04/2005	Nam	Chăn nuôi	200	HB1	6.93
5		GIÁP VĂN QUÂN	20/09/2005	Nam	Chăn nuôi	200	HB1	6.77
6		LÂM MINH HIẾU	12/12/1999	Nam	Chăn nuôi	200	HB1	6.77
7		DƯƠNG NGÔ TIỆP	12/07/2005	Nam	Chăn nuôi	200	HB1	6.73
8		NGUYỄN VĂN HIẾU	07/04/2005	Nam	Chăn nuôi	200	HB1	6.60
9		NGUYỄN VĂN BẰNG	06/05/1999	Nam	Chăn nuôi	200	HB1	6.47
10		NGUYỄN VĂN HOÀNG	08/02/2001	Nam	Chăn nuôi	200	HB1	6.43
11		PHẠM HỮU TÚ	07/11/2005	Nam	Chăn nuôi	200	HB1	6.40
12		THÂN VĂN DŨNG	04/09/2001	Nam	Chăn nuôi	200	HB1	6.27
13		ĐỖ BÁ CHIÊN	23/09/2005	Nam	Chăn nuôi	200	HB1	6.07
14		NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	05/07/2005	Nam	Chăn nuôi	200	HB2	23.40
15		NGÔ TRƯỜNG VŨ	01/05/2005	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	HB1	7.70
16		NGUYỄN DUY THÀNH	18/09/2005	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	HB1	7.34
17		ĐỖ TRỌNG TUÂN	28/06/2005	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	HB1	7.06
18		PHẠM TIỀN THẮNG	31/01/1998	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	HB1	7.03
19		BÙI XUÂN HUY	03/01/2005	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	HB1	6.93
20		NGUYỄN THÀNH LUÂN	30/05/2005	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	HB1	6.80
21		TRỊNH NGỌC HÙNG	29/09/2005	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	HB1	6.77
22		NGUYỄN TRUNG KIÊN	23/04/2004	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	HB1	6.60
23		NGUYỄN HỮU KHÁNH	01/08/2005	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	HB1	6.60
24		NGUYỄN VĂN NGÀ	22/12/2005	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	HB1	6.57
25		HOÁC CÔNG VIỆT	16/03/2000	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	HB1	6.37
26		NGUYỄN VĂN HẢI	13/04/2023	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	HB1	6.37

01/2

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã PTXT trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
27		NGUYỄN ĐÌNH MINH	14/09/2001	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	HB1	6.07
28		HỒ QUANG HIẾU	01/12/2003	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	HB2	28.20
29		NGUYỄN QUỐC KHÁNH	12/05/2004	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	HB2	26.00
30		NGUYỄN ĐÌNH HẠNH	24/12/2001	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	HB2	23.90
31		LÊ TRÍ TRUNG	21/12/2005	Nam	Công nghệ thực phẩm	200	HB1	8.13
32		NGÔ ĐỖ KHÁNH HÀ	01/01/2005	Nam	Công nghệ thực phẩm	200	HB1	7.73
33		PHÙNG THỊ THUY LINH	20/02/2005	Nữ	Công nghệ thực phẩm	200	HB1	7.63
34		NGUYỄN ĐỨC HÒA	15/06/2005	Nam	Công nghệ thực phẩm	200	HB1	7.57
35		NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	04/12/2005	Nữ	Công nghệ thực phẩm	200	HB1	7.27
36		THÂN ĐỨC MẠNH	13/09/2005	Nam	Công nghệ thực phẩm	200	HB1	7.16
37		ĐỖ LÂM TÙNG	17/01/2005	Nam	Công nghệ thực phẩm	200	HB1	6.97
38		NGUYỄN HOÀNG ĐỨC ANH	17/12/2005	Nam	Công nghệ thực phẩm	200	HB1	6.83
39		ĐỖ MINH HIẾN	07/03/2004	Nam	Công nghệ thực phẩm	200	HB1	6.70
40		NGUYỄN ĐỨC GIANG	05/04/2005	Nam	Công nghệ thực phẩm	200	HB1	6.64
41		NGUYỄN XUÂN THẨM	22/02/2001	Nam	Công nghệ thực phẩm	200	HB1	6.50
42	18019620	GIÁP MINH TÂM	14/11/2005	Nữ	Kế toán	100	D01	23.80
43	22011148	VŨ THỊ THANH NHÀN	20/06/2005	Nữ	Kế toán	100	D01	21.25
44	18015348	TRẦN THỊ DUY LY	30/09/2005	Nữ	Kế toán	100	D01	20.00
45	18009561	THÂN THỊ LINH	21/03/2005	Nữ	Kế toán	100	D01	18.15
46	18015985	BÙI THỊ LAN ANH	09/12/2005	Nữ	Kế toán	100	D01	17.80
47		NGUYỄN THỊ TRÀ MY	10/01/2005	Nữ	Kế toán	200	HB1	8.13
48		NGUYỄN THÀNH HƯNG	23/11/2001	Nam	Kế toán	200	HB1	8.07
49		NGUYỄN THỊ HIỀN NGỌC	02/11/2005	Nữ	Kế toán	200	HB1	7.97
50		HOÀNG THỊ KHÁNH LINH	02/09/2005	Nữ	Kế toán	200	HB1	7.90
51		NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	12/09/2005	Nữ	Kế toán	200	HB1	7.85
52		THÂN THỊ HUYỀN MAI	16/01/2005	Nữ	Kế toán	200	HB1	7.84
53		NGÔ THỊ TUYẾT MAI	05/12/2005	Nữ	Kế toán	200	HB1	7.79
54		TRẦN THỊ MAI HOA	14/11/2005	Nữ	Kế toán	200	HB1	7.77
55		VƯƠNG THỊ OANH OANH	06/02/2004	Nữ	Kế toán	200	HB1	7.77
56		NGUYỄN VĂN CÔNG	20/07/2004	Nam	Kế toán	200	HB1	7.50
57		NGUYỄN NGỌC ÁNH	05/01/2005	Nữ	Kế toán	200	HB1	7.44
58		DƯƠNG THỊ NGỌC THẨM	02/06/2005	Nữ	Kế toán	200	HB1	7.31
59		NGUYỄN BẠCH DƯƠNG	17/01/2005	Nữ	Kế toán	200	HB1	7.23

ML

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã PTXT trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
60		NGUYỄN ĐỨC TOÀN	15/02/1999	Nam	Kế toán	200	HB1	7.20
61		DƯƠNG THU HÀ	14/06/2004	Nữ	Kế toán	200	HB1	7.20
62		THÂN VĂN ĐÔNG	16/10/2005	Nam	Kế toán	200	HB1	7.17
63		NGUYỄN THỊ HẬU	05/11/2005	Nữ	Kế toán	200	HB1	7.07
64		TẠ DUY THÀNH	30/07/2005	Nam	Kế toán	200	HB1	7.01
65		NGUYỄN THỊ DUNG	26/02/2005	Nữ	Kế toán	200	HB1	6.90
66		DIÊM THỊ THỦY	23/10/2005	Nữ	Kế toán	200	HB1	6.87
67		NGUYỄN THỊ LAN	29/12/2004	Nữ	Kế toán	200	HB1	6.84
68		VŨ THỊ MINH ÁNH	19/02/2005	Nữ	Kế toán	200	HB1	6.83
69		NGUYỄN THỊ HIỀN	20/02/2005	Nữ	Kế toán	200	HB1	6.80
70		DƯƠNG KIM LAN	15/03/2005	Nữ	Kế toán	200	HB1	6.70
71		ĐỖ THỊ THẢO QUYÊN	03/06/2005	Nữ	Kế toán	200	HB1	6.67
72		ĐOÀN QUỐC ANH	03/11/2005	Nam	Kế toán	200	HB1	6.55
73		NGUYỄN VĂN TUẤN	14/09/2001	Nam	Kế toán	200	HB1	6.47
74		VŨ MINH HIẾU	02/06/2003	Nam	Kế toán	200	HB1	6.37
75		NGUYỄN MINH TÀI	11/05/2001	Nam	Kế toán	200	HB1	6.27
76		TẠ THU TRANG	01/08/2004	Nữ	Kế toán	200	HB1	6.00
77		LÊ VĂN KHANH	26/11/2002	Nam	Kế toán	200	HB2	24.40
78		NGUYỄN HỮU MINH HƯNG	15/12/2005	Nam	Khoa học cây trồng	200	HB1	6.70
79		NGUYỄN VĂN THỨC	23/10/2005	Nam	Khoa học cây trồng	200	HB1	6.50
80		HOÀNG VŨ NINH	26/08/2005	Nam	Kinh tế	200	HB1	7.80
81		NGUYỄN VĂN ĐIỆP	19/03/2002	Nam	Kinh tế	200	HB1	6.63
82		ĐẶNG NGUYỄN ĐĂNG QUANG	26/09/2005	Nam	Kinh tế	200	HB2	28.70
83		NGUYỄN MINH CHIẾN	02/10/2003	Nam	Kinh tế	200	HB2	24.30
84		PHÙNG THỊ CHI	07/10/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.90
85		THÂN THỊ LINH CHI	11/07/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.87
86		NGUYỄN THỊ PHƯƠNG QUỲNH	17/11/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.80
87		TÓNG NGỌC LINH	22/09/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.77
88		PHAN QUANG ĐẠT	24/04/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.73
89		CHU THỊ HOÀI	15/06/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.70
90		ĐÀO THỊ QUỲNH	23/12/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.70
91		NGUYỄN THỊ QUỲNH	24/09/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.63
92		NGUYỄN THỊ NGỌC	31/03/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.60

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã PTXT trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
93		NGUYỄN THỊ THANH TÂM	24/01/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.57
94		DƯƠNG THANH TÂM	17/09/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.56
95		NGUYỄN THỊ KIM ANH	22/11/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.50
96		THÂN THỊ LINH	21/11/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.47
97		VŨ XUÂN TRƯỜNG	09/02/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.37
98		LƯƠNG THỊ MAI HƯƠNG	01/10/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.34
99		LÊ THỊ HOÀI THU	16/12/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.27
100		VŨ THỊ HẢI YẾN	20/09/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.25
101		NGUYỄN VĂN THỌ	23/02/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.13
102		NGÔ THẾ HẢI	27/04/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.12
103		LÂM THỊ HUỆ	12/07/2004	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.10
104		TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	06/08/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.07
105		HÀ THỊ VÂN	14/02/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.07
106		THÂN THỊ THANH NGÀ	24/03/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.07
107		NGUYỄN THỊ MẾN	18/08/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	7.03
108		TẠ HỒNG NHUNG	05/01/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	6.97
109		ĐỖ VĂN ĐẠI	12/12/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	6.93
110		ĐẶNG PHƯƠNG NAM	03/03/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	6.93
111		NGUYỄN THANH NGÀ	12/05/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	6.73
112		DƯƠNG THỊ YẾN NHI	11/12/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	6.70
113		ĐOÀN NGỌC HIẾU	19/10/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	6.60
114		DƯƠNG NGÔ KIÊN	20/04/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	6.55
115		THÂN THỊ PHƯƠNG LAN	10/07/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	6.53
116		LÝ THỊ TRANG	27/12/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	6.49
117		DƯƠNG MINH TUẤN	16/11/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	6.37
118		VŨ ĐỨC HOÀNG	24/12/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	6.33
119		NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	01/03/1999	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB1	6.27
120		ĐINH THỊ HẬU	29/01/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB2	28.90
121		HOÀNG THỊ HOÀI	01/10/2005	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB2	27.20
122		LÊ VĂN HẢO	30/07/2005	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB2	26.50
123		DƯƠNG VĂN TRƯỜNG	22/11/2004	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	HB2	25.00
124		NGUYỄN THÀNH KIÊN	24/09/2005	Nam	Quản lý đất đai	200	HB1	7.57
125		THÂN ĐỨC TÙNG	11/07/2005	Nam	Quản lý đất đai	200	HB1	7.37

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã PTXT trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
126		CHU THÊ THÀNH	18/06/2005	Nam	Quản lý tài nguyên rừng	200	HB1	6.95
127		TẠ THỊ HOÀI	06/12/2004	Nữ	Quản lý tài nguyên và môi trường	200	HB1	6.84
128		NGÔ THÊ CÂN	28/06/2004	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	HB1	6.86
129		ĐỖ HUY LONG	24/09/2005	Nam	Thú y	200	HB1	8.10
130		NGUYỄN TIẾN ĐẠT	27/03/2000	Nam	Thú y	200	HB1	7.20
131		NGUYỄN CHÍNH HÀ	18/04/2001	Nam	Thú y	200	HB1	7.03
132		NGUYỄN TRỌNG HOÀN	07/11/2005	Nam	Thú y	200	HB1	6.97
133		ĐỖ XUÂN AN	04/10/2005	Nam	Thú y	200	HB1	6.83
134		ĐẶNG VĂN ĐƠN	17/01/2004	Nam	Thú y	200	HB1	6.73
135		NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	10/12/2005	Nam	Thú y	200	HB1	6.57
136		NGUYỄN ĐÌNH NGHĨA	20/03/2002	Nam	Thú y	200	HB1	6.33
137		NGÔ ĐỨC TÙNG	19/02/2001	Nam	Thú y	200	HB2	25.30
138		NGUYỄN THU HÀ	15/04/2004	Nữ	Thương mại điện tử	200	HB1	7.37
139		TRẦN THỊ NGÀ	09/08/2005	Nữ	Thương mại điện tử	200	HB1	7.07
140		NGUYỄN ĐÌNH HUYNH	01/12/2005	Nam	Thương mại điện tử	200	HB1	6.53
141		VŨ THỊ BÍCH LIÊN	18/02/2005	Nữ	Thương mại điện tử	200	HB1	6.23
142		NGUYỄN TIẾN LỢI	14/03/2000	Nam	Thương mại điện tử	200	HB2	28.80
Thí sinh trúng tuyển theo học bổng hợp tác giữa tỉnh Bắc Giang (Việt Nam) và tỉnh Xay Sôm Bun (Lào)								
143		CHAIJOY LORKHAMIEW	10/10/1993	Nam	Khoa học cây trồng			Tốt nghiệp THPT
144		KHOMPANYA KEOVONGXAI	12/01/2005	Nam	Kinh tế			
145		PHENGCHAY SOUDAVANH	15/10/1993	Nam	Kinh tế			

(Tổng số có 145 thí sinh theo danh sách)

KT. HIỆU TRƯỞNG *Ph2*
 PHÓ HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỜNG
 ĐẠI HỌC
 NÔNG - LÂM
 BẮC GIANG
 Mai Thị Huyền